TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/7/2020
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thu Hà

2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 53/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1999 (Có mặt)

ĐKHKTT: Tổ 15, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang

Tạm trú: Tổ 14, ấp D, xã E, thành phố F, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Dương Thành H, sinh năm 1994 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Chế Thị N, sinh năm 1968 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 29/11/2019, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông H do quen biết tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn ngày 11/5/2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau khi cưới

vợ chồng sống bên gia đình chồng. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do ông H ham mê cờ bạc, cá độ gây nợ nần, bà đã khuyên nhiều lần nhưng ông Hái không thay đổi được gì, mà ngày càng gây áp lực trong cuộc sống, bà không thể chịu đựng. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không tôn trọng lẫn nhau, không còn tin tưởng nhau nữa. Cụ thể, do ông H ăn chơi nợ nần dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà bỏ về nhà mẹ ruột sống, ông H đến năn nĩ bà quay về, bà đã cho ông H cơ hội để sửa chữa, tuy nhiên khi bà quay về không bao lâu thì ông H lại tiếp tục ăn chơi gây nợ nần nên từ tháng 11 năm 2019 bà và ông H đã ly thân cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Giữa bà và ông H không có con chung.

- Về tài sản chung:

Theo Đơn khởi kiện bà T xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 28 chỉ vàng cưới loại 24 k (vàng 4 số 9999) do mẹ chồng là bà Chế Thị N đang quản lý; 01 dây hụi 5.000.000đ/1 tháng áp vào tháng 8/2018, gồm 24 phần, do bà N đứng tên dùm trong danh sách hụi, bà và ông H đóng hụi sống được 12 lần là 60.000.000đ, đến tháng 9 năm 2019 bà N hốt hụi được số tiền 106.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bà N phải trả lại 28 chỉ vàng 24k và số tiền hụi đã hốt cho bà và ông H. Sau khi ly hôn bà yêu cầu chia số vàng cưới và tiền hụi theo qui định của pháp luật.

Tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải ngày 10/6/2020, bà T trình bày:

+ Về tiền hốt hụi 106.000.000 đồng của dây hụi 5.000.000đ/tháng: Bà xác định, do số tiền hụi bà N chơi dùm vợ chồng bà, khi hốt hụi được 106.000.000 đồng, bà có đồng ý với ông H vợ chồng dùng số tiền hụi này trả nợ cho ông H và vợ chồng bà đã đưa số tiền này cho bà N trả cho các chủ nợ nên bà xin rút lại yêu cầu bà N trả lại tiền hụi để vợ chồng chia theo quy định pháp luật và bà không yêu cầu chia đối với số tiền hụi này.

+ Về 28 chỉ vàng 24k (9999): Do ông H thừa nhận ông là người giữ và đã dùng để trả nợ riêng của ông nên bà thay đổi yêu cầu, bà không yêu cầu bà N trả lại số vàng cưới này, bà thống nhất xác định người quản lý và đã sử dụng số vàng cưới của vợ chồng là ông H, bà yêu cầu ông H phải trả lại 28 chỉ vàng cưới vào khối tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi số vàng này theo quy định pháp luật, mỗi người được nhận 14 chỉ vàng 24k (9999).

- Về nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 05/3/2020, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, bị đơn – Ông Dương Thành H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian và điều kiện kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn đúng như bà T trình bày, ông không trình bày thêm. Nhưng, ông xác định còn thương vợ, yêu cầu được đoàn tụ để vợ

chồng quay về chung sống, yêu cầu bà T cho ông cơ hội để sửa sai, ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung:

+ Về tiền hụi 106.000.000 đồng: Ông và bà T có nhờ bà N đứng tên một dây hụi 5.000.000 đồng vào ngày 20/8/2018, ông và bà T có gởi tiền về chầu hụi được 12 lần là 60.000.000 đồng. Đến tháng 9 năm 2019 hốt hụi được 106.000.000 đồng, ông và bà T đã nhận hết số tiền này dùng vào việc trả nợ cho ông. Từ tháng 9 năm 2019 đến nay ông và bà T không gửi tiền về đóng hụi chết, bà N tự bỏ tiền để đóng hụi.

+ Về 28 chỉ vàng 24k (9999): Ông xác định vợ chồng có 28 chỉ vàng 24 k (9999), ông là người quản lý số vàng này chứ không phải bà N, ông thừa nhận do có nợ cá nhân của ông trước khi cưới vay tiền để mua vàng cưới vợ và phụ tiền đám chưa trả được nên ông đã lấy 28 chỉ vàng 24 k (9999) bán trả nợ, hiện tại số vàng này không còn. Vì thế nên ông và bà T đã có tự thoả thuận ký giấy ly hôn bằng văn bản viết tay vào ngày 30/10/2019 có sự chứng kiến của gia đình 2 bên và bà T đã về nhà mẹ ruột sống từ đó đến nay.

Đối với ý kiến của bà T yêu cầu ông trả lại 28 chỉ vàng 24 k (9999) vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia thì ông đồng ý chia đôi mỗi người được 14 chỉ vàng, ông sẽ chịu trách nhiệm trả lại cho bà T 14 chỉ vàng, nhưng hiện tại do hoàn cảnh khó khăn nên chưa hẹn được thời gian cụ thể giao trả số vàng này, việc trả lại số vàng yêu cầu được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

- Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 05/3/2020, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Chế Thị N trình bày:

+ Về 28 chỉ vàng cưới loại 24k (9999) của bà T và ông H: Bà không có quản lý.

+ Về tiền hốt hụi 106.000.000 đồng: Bà xác định có chơi hụi dùm cho bà T và ông H 01 dây hụi 5.000.000đ/1 tháng áp vào tháng 8/2018, gồm 24 phần, bà T và ông H đóng hụi sống được 12 lần = 60.000.000đ, đến tháng 9/2019 bà hốt hụi được số tiền 106.000.000đ, bà đã giao hết số tiền này cho bà T và ông H, bà đã tự bỏ tiền của bà đóng hụi chết thay bà T và ông H được 05 tháng số tiền là 25.000.000 đồng vì bà T và ông H không gửi tiền về đóng hụi và hụi còn phải đóng hụi chết đến ngày 20/6/2020 (âl) mới mãn hụi, bà tự nguyện sẽ tiếp tục đóng hụi chết (7 tháng là 35.000.000 đồng) đến khi mãn hụi, bà không yêu cầu bà T và ông H trả lại số tiền hụi chết đã đóng và phải đóng vì bà thương con và vì con bà ông H là người có lỗi để xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng. Bà xác định tiền bà đóng hụi chết thay cho bà T và ông H là tiền riêng của cá nhân bà, không liên quan gì tới chồng bà.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản chính); Danh sách hụi (Bản photo); Phiếu gửi đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho bị đơn.

- Bị đơn cung cấp chứng cứ gửi Tòa án gồm: Tờ tự khai ngày 05/3/2020; Chứng minh nhân dân (Bản photo).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp chứng cứ gửi Tòa án gồm: Tờ tự khai ngày 05/3/2020; Chứng minh nhân dân (Bản photo).

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc ly hôn; Về con chung và nợ chung; Về tài sản chung, bà rút lại yêu cầu đối với bà Chế Thị N về việc trả lại 28 chỉ vàng 24k (9999) và số tiền hốt hụi 106.000.000 đồng cho bà và ông H; Rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với ông H, xác định về tài sản chung của vợ chồng bà và ông H sẽ tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn - ông H đồng ý ly hôn với T; Về con chung và nợ chung của vợ chồng, ông xác định không có; Về tài sản chung: ông thống nhất với ý kiến của bà T là tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà N: Xác định vẫn giữ nguyên ý kiến về việc không quản lý số vàng cưới cũng như số tiền hụi chơi dùm vợ chồng bà T và ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Kim T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Dương Thành H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Dương Thành H có nơi cư trú tại: Tổ 15, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 11/5/2018, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi cưới năm 2018, bà T và ông H về sống bên gia đình ông H. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng, bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không tôn trọng lẫn nhau. Do ông H ăn chơi nợ nần nên bà T bỏ về nhà mẹ ruột sống, ông H có đến năn nĩ bà quay về, bà đã cho ông H cơ hội để sửa chữa, tuy nhiên khi bà T quay về không bao lâu thì ông H lại tiếp tục ăn chơi gây nợ nần. Qua những sự việc nêu trên thì giữa bà T và ông H đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm.

Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông H, mâu thuẫn giữa vợ chồng quá trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà kiên quyết ly hôn với ông H. Về ông H xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng đúng như bà T trình bày, trong quá trình hòa giải ông xác định còn thương vợ, yêu cầu bà T cho ông cơ hội để sửa sai nên ông không đồng ý ly hôn. Nay, tại phiên tòa xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông thống nhất thuận tình ly hôn với bà T. Xét thấy, việc bà T và ông H thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Luật hôn nhân và Gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H là phù hợp pháp luật.

2.2 Về con chung: Bà T và ông H trình bày giữa ông bà không có con chung nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng:

Theo Đơn khởi kiện thì bà T có yêu cầu bà N trả lại tài sản chung của vợ chồng là số vàng cưới 28 chỉ vàng 24 Kara và số tiền hụi 106.000.000 đồng bà N đứng ra chơi dùm để bà và ông H giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên toà hôm nay bà T rút lại yêu cầu này đối với bà N. Xét thấy việc rút lại yêu cầu của bà T đối với bà N xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà N.

Xét yêu cầu của bà T đối với ông H về yêu cầu chia số vàng cưới 28 chỉ vàng 24 Kara, mỗi người được nhận 14 chỉ vàng 24k (9999), trong quá trình hòa giải ông H đồng ý chia đôi mỗi người được 14 chỉ vàng, ông sẽ chịu trách nhiệm trả lại cho bà T 14 chỉ vàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà T rút lại yêu cầu này và bà xác định về tài sản chung của vợ chồng thì bà và ông H sẽ tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, xét thấy việc rút lại yêu cầu của bà T về việc chia tài sản chung của vợ chồng xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, tại phiên tòa ông H cũng thống nhất với ý kiến của bà T về

tài sản chung ông bà sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết do dó, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về phần này.

2.4 Về nợ chung: Bà T và ông H xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông H, bà N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Dương Thành H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về tài sản chung của vợ chồng:

Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T: Đối với bà Chế Thị N về yêu cầu hoàn trả số vàng cưới 28 chỉ vàng 24 Kara và số tiền hụi 106.000.000 (Một trăm, lẻ sáu triệu) đồng; Đối với ông Dương Thành H về yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, sau khi khấu trừ vào 1.750.000 (Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, hoàn trả cho bà T 1.450.000 (Một triệu, bốn trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006794 ngày 17/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Kim T, ông Dương Thành H, bà Chế Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 22/7/2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND. TT An Châu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh